

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K4 NĂM 2016

Tháng 3 năm 2016

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.700*10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	8	677	687	10	12.870	128.700	
102	0	677	678	1	12.870	12.870	
103	7	508	527	19	12.870	244.530	
104	7	586	599	13	12.870	167.310	
105	0	531			12.870	0	
106	8	654	666	12	12.870	154.440	
107	PSHC				12.870	0	
108					12.870	0	
109	9	649	664	15	12.870	193.050	
110	5	603	612	9	12.870	115.830	
111	8	889	906	17	12.870	218.790	
112	8	700	717	17	12.870	218.790	
113	8	759	777	18	12.870	231.660	
114	7	502	506	4	12.870	51.480	
201	8	651	663	12	12.870	154.440	
202	8	825	840	15	12.870	193.050	
203	7	715	732	17	12.870	218.790	
204	8	979	991	12	12.870	154.440	
205	8	639			12.870	0	
206	8	789	804	15	12.870	193.050	
207	7	830	849	19	12.870	244.530	
208	6	881	886	5	12.870	64.350	
209	8	887	892	5	12.870	64.350	
210	3 Campuchia	1317	1340	23	12.870	296.010	
211	8	799	810	11	12.870	141.570	
212	1 Campuchia	779	782	3	12.870	38.610	
213	8	925	937	12	12.870	154.440	
214	2 Campuchia	1310	1339	29	12.870	373.230	
301	0	472	472	0	12.870	0	
302	0	733	742	9	12.870	115.830	
303	0	598	598	0	12.870	0	
304	0	657	657	0	12.870	0	
305	8	636	648	12	12.870	154.440	
306	8	689	699	10	12.870	128.700	
307	PSHC				12.870	0	
308					12.870	0	
309	7	779	786	7	12.870	90.090	
310	8	630	641	11	12.870	141.570	

311	7	740	749	9	12.870	115.830	
312	6	794	797	3	12.870	38.610	
313	7	843	852	9	12.870	115.830	
314	8	746	753	7	12.870	90.090	
401	0	593	594	1	12.870	12.870	
402	3	464	479	15	12.870	193.050	
403	8	675	683	8	12.870	102.960	
404	8	539	540	1	12.870	12.870	
405	8	670	680	10	12.870	128.700	
406	8	671	681	10	12.870	128.700	
407	8	572	586	14	12.870	180.180	
408	8	464	473	9	12.870	115.830	
409	8	760	768	8	12.870	102.960	
410	6	859	863	4	12.870	51.480	
411	8	761	769	8	12.870	102.960	
412	8	655	661	6	12.870	77.220	
413	8	682	694	12	12.870	154.440	
414	7	638	650	12	12.870	154.440	
501	8	500	510	10	12.870	128.700	
502	8	648	658	10	12.870	128.700	
503	7	539	558	19	12.870	244.530	
504	8	559	576	17	12.870	218.790	
505	8	419	425	6	12.870	77.220	
506	8	433	453	20	12.870	257.400	
507	6	377	383	6	12.870	77.220	
508	8	620	631	11	12.870	141.570	
509	8	500	510	10	12.870	128.700	
510	6	512	523	11	12.870	141.570	
511	6	376	387	11	12.870	141.570	
512	8	480	486	6	12.870	77.220	
513	8	455	476	21	12.870	270.270	
514	8	487	500	13	12.870	167.310	
Cộng	425			679		8.738.730	

(Bảng chữ: Tám triệu bảy trăm ba mươi tám nghìn bảy trăm ba mươi đồng)

PHÒNG QUẢN TRỊ PV TT DV TỔNG HỢP TỔ KÝ TÚC XÁ NGƯỜI ĐỌC SỐ NGƯỜI LẬP
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà